VAI TRÒ KIẾN TẠO CỦA TỪ HÁN VIỆT TRONG VIỆC HÌNH THÀNH VÀ CHUẨN HÓA HỆ THỐNG THUẬT NGỮ PHÁP LÝ TIẾNG VIỆT

Lê Văn Nghĩa*, Lê Thị Thanh Đạm**
***Khoa Quan hệ công chúng – Truyền thông, Trường Đại học Văn Lang**
****Khoa Ngữ văn và Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt**
Email: nghia.lv@vlu.edu.vn, damltt@dlu.edu.vn.

Tóm tắt: *Bài viết khảo sát và làm rõ những đóng góp của lớp từ Hán Việt đối với quá trình kiến tạo, ổn định và thống nhất hệ thống thuật ngữ pháp lý đã và đang được sử dụng trong các quy phạm pháp luật tiếng Việt, trên cơ sở tiếp cận từ ngôn ngữ pháp luật và thuật ngữ học. Trọng tâm phân tích không đặt ở tính chất trang trọng vốn có của từ Hán Việt, mà ở khả năng định danh, cô đọng và ổn định hóa nội hàm của các khái niệm pháp lý. Qua một số thuật ngữ tiêu biểu như "nghĩa vụ", "trách nhiệm", "thẩm quyền", "chế tài", "tố tụng", "chứng cứ", "cưỡng chế" và "bồi thường", bài viết cho thấy lớp từ này được sử dụng vào việc kiến tạo và hệ thống hóa tri thức pháp lý, đồng thời thiết lập cách gọi thống nhất cho các hiện tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của những văn bản pháp luật hiện hành. Tuy vậy, tính chuyên biệt và hàm súc cũng có thể làm giảm khả năng tiếp nhận nếu thuật ngữ được dùng không nhất quán hoặc thiếu giải thích khi cần thiết. Từ đó, bài viết đề xuất ba định hướng sử dụng: lựa chọn thuật ngữ theo giá trị khái niệm; duy trì quan hệ ổn định giữa thuật ngữ và nội hàm; đồng thời cân bằng độ chính xác chuyên môn với khả năng hiểu và tiếp cận pháp luật của công chúng.*

Từ khóa: *từ Hán Việt; thuật ngữ pháp lý; ngôn ngữ pháp luật; chuẩn hóa thuật ngữ; tiếp cận pháp luật.*

THE CONSTITUTIVE ROLE OF SINO-VIETNAMESE LEXICON IN THE FORMATION AND STANDARDIZATION OF VIETNAMESE LEGAL TERMINOLOGY

Abstract: *The article examines and elucidates the contributions of Sino-Vietnamese vocabulary to the development, stabilization, and standardization of the system of legal terminology used in Vietnamese normative legal documents, drawing on approaches from legal linguistics and terminology studies. Rather than focusing on the inherent formality traditionally associated with Sino-Vietnamese words, the analysis emphasizes their capacity to designate, condense, and stabilize the conceptual content of legal concepts. Through selected terms such as nghĩa vụ (obligation), trách nhiệm (liability/responsibility), thẩm quyền (competence/authority), chế tài (sanction), tố tụng (legal proceedings), chứng cứ (evidence), cưỡng chế (enforcement), and bồi thường (compensation), the article demonstrates how Sino-Vietnamese vocabulary contributes to the construction and systematization of legal knowledge while establishing consistent designations for phenomena governed by current legal instruments. Nevertheless, the specialized and semantically condensed nature of such terminology may also hinder comprehension when terms are used inconsistently or are insufficiently explained where clarification is necessary. On this basis, the article proposes three orientations for the use of Sino-Vietnamese legal terminology: selecting terms according to their conceptual value; maintaining a stable relationship between terms and their conceptual content; and balancing terminological precision with the public's ability to understand and access the law.*

Keywords: *Sino-Vietnamese vocabulary; legal terminology; legal language; terminological standardization; access to law.*

Nhận bài: 10/08/2026 Phản biện: 10/09/2026 Duyệt đăng: 13/09/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong văn bản pháp luật, ngôn ngữ không chỉ làm nhiệm vụ truyền đạt quy tắc xử sự mà còn tham gia xác lập phạm vi tác động của chính quy tắc đó. Cách dùng từ có thể ảnh hưởng đến việc nhận diện chủ thể, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm, thẩm quyền và hệ quả pháp lý của hành vi. Vì vậy, mức độ rõ nghĩa và ổn định của thuật ngữ có quan hệ trực tiếp với khả năng hiểu, giải thích và áp dụng quy phạm. Khi một thuật ngữ thiếu chính xác hoặc được dùng không nhất quán, cùng một quy định có thể bị tiếp nhận theo những hướng khác nhau bởi cơ quan ban hành, chủ thể thực thi và đối tượng được áp dụng.

Đặc trưng của văn bản pháp luật làm cho lựa chọn ngôn ngữ mang hệ quả lớn hơn so với văn bản thông tin thông thường. Việc ghi nhận một "quyền", đặt ra một "nghĩa vụ" hay xác định "thẩm quyền" đều có thể dẫn tới làm phát sinh hoặc thay đổi vị thế pháp lý của chủ thể. Bởi thế, thuật ngữ cần được xem như một thành tố của kỹ thuật kiến tạo quy phạm, chứ không chỉ là vấn đề phong cách diễn đạt. Đối với từ Hán Việt, tiêu chí sử dụng cần xuất phát từ độ phù hợp về nghĩa và chức năng pháp lý của từ trong ngữ cảnh cụ thể, thay vì từ cảm giác trang trọng hay thói quen hành văn.

Yêu cầu về chất lượng ngôn ngữ pháp lý đã được nhấn mạnh và khẳng định trong các quy định về kỹ thuật xây dựng văn bản. Theo khoản 1 Điều 60 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, văn bản quy phạm pháp luật phải sử dụng tiếng Việt và đảm bảo các tiêu chí về độ chính xác, tính phổ thông, sự thống nhất, rõ nghĩa và khả năng tiếp

nhận. Quy định này cho thấy ngôn ngữ được sử dụng trong các văn bản luật không chỉ là phương tiện dùng để biểu đạt nội dung quy phạm mà còn là một yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng của văn bản luật. Ở bình diện rộng hơn, Nghị quyết số 27-NQ/TW (BCHTWĐCSVN, 2022) tiếp tục đặt ra vấn đề nâng cao chất lượng ngôn từ trong hệ thống pháp luật theo hướng đồng bộ, rõ ràng, định chuẩn, tiếp cận và thực hiện dễ. Từ hai phương diện trên có thể thấy, việc lựa chọn, sàng lọc và tiến đến việc sử dụng một thuật ngữ pháp lý nào đó cần được xem xét đồng thời trên cả bình diện kỹ thuật lập pháp và khả năng truyền đạt nội dung pháp luật đến các chủ thể có liên quan.

Trong vốn từ pháp lý tiếng Việt, nhiều khái niệm cốt lõi được định danh bằng yếu tố Hán Việt, chẳng hạn "pháp luật", "nghĩa vụ", "trách nhiệm", "thẩm quyền", "chế tài", "vi phạm", "tố tụng", "chứng cứ", "cưỡng chế" và "bồi thường". Ưu thế của các từ ngữ này là khả năng biểu đạt ngắn gọn những nội dung có tính khái quát và chuyên môn cao. Mặt khác, chính mức độ chuyên biệt đó có thể tạo khoảng cách tiếp nhận đối với người đọc không có nền tảng pháp lý, nhất là khi thuật ngữ chưa quen thuộc hoặc nội hàm pháp lý khác đáng kể so với nghĩa dùng trong đời sống.

Từ nền tảng lý luận trên, bài viết xem xét sự hiện diện và chức năng của lớp từ Hán Việt trong quá trình định hình hệ thống thuật ngữ pháp lý, đặc biệt ở phương diện ổn định nghĩa và tính nhất quán trong sử dụng. Song song với đó, nghiên cứu xác định một số nguyên tắc cần lưu ý khi tiếp nhận và vận dụng các đơn vị Hán Việt trong diễn ngôn pháp luật. Ngữ liệu được khảo sát theo hướng kết hợp phân tích ngôn ngữ pháp lý, nhận diện đặc trưng thuật ngữ và đối chiếu các trường hợp tiêu biểu với quy định đang có hiệu lực, từ đó chỉ ra những biến đổi về nghĩa và cơ sở cho việc thống nhất cách biểu đạt.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận về từ Hán Việt và ngôn ngữ pháp luật

Xét về nguồn gốc, từ Hán Việt là từ có yếu tố vay mượn, có quan hệ lịch sử với tiếng Hán nhưng đã được tiếp nhận, điều chỉnh và tích hợp vào hệ thống tiếng Việt. Từ góc nhìn lịch sử, lớp từ Hán Việt được tích lũy và định hình qua nhiều chặng tiếp xúc Hán – Việt, trong đó mỗi giai đoạn lịch sử tạo ra những điều kiện tiếp nhận và biến đổi ngôn ngữ khác nhau (Nguyễn Tài Cẩn, 2001). Qua thời gian, nhiều đơn vị Hán Việt đã đạt mức độ Việt hóa cao, trở thành một bộ phận không thể tách rời của vốn từ tiếng Việt và được sử dụng theo những quy tắc ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp của tiếng Việt hiện đại.

Ngôn ngữ pháp luật vận hành trong một môi trường giao tiếp có tính pháp lý cao, vì vậy tiêu chí đặt ra không dừng ở việc chuyển tải thông tin mà còn bao gồm độ chính xác về nghĩa, tính ổn định của cách dùng và khả năng kiểm soát sự đa nghĩa trong diễn giải. Điều này xuất phát từ đặc tính điều chỉnh của pháp luật, nơi mỗi biểu thức ngôn ngữ có thể dẫn đến việc xác định quyền, nghĩa vụ, thẩm quyền hoặc trách nhiệm của chủ thể. Do đó, việc lựa chọn thuật ngữ trong văn bản luật cần tuân thủ sự minh định về nội hàm và tính thống nhất trong quá trình sử dụng (Tiersma, 1999; Gibbons, 2003).

Một điểm cần phân biệt là nghĩa thông dụng của từ và nghĩa đã được chuyên môn hóa trong diễn ngôn pháp lý. Trong giao tiếp đời thường, "trách nhiệm" có thể làm mọi người liên tưởng đến nghĩa thông thường như bổn phận, ý thức hoặc sự tận tâm; trong ngữ cảnh pháp luật, "trách nhiệm pháp lý" lại chỉ một hệ quả pháp lý phát sinh khi có căn cứ luật định. Sự chuyển dịch từ nghĩa chung sang nghĩa chuyên biệt cho thấy thuật ngữ pháp lý được xác lập không chỉ bằng nguồn gốc từ vựng mà còn bằng vị trí của nó trong hệ thống khái niệm của ngành luật. Thuật ngữ "bồi thường" là một ví dụ tương đối rõ. Trong pháp luật dân sự, nội hàm của khái niệm này được nhận diện thông qua việc làm phát sinh trách nhiệm và các nguyên tắc bồi thường thiệt hại quy định tại Điều 584 và Điều 585 Bộ luật Dân sự năm 2015 (Quốc hội, 2015). Khi đi vào diễn ngôn pháp lý, vì vậy, một từ quen thuộc có thể được khoanh định bằng những điều kiện và hậu quả pháp lý cụ thể. Cách nhìn này tương thích với quan niệm của Cabré (1999), theo đó thuật ngữ cần được xem trong mối quan hệ giữa tri thức chuyên biệt và hoạt động giao tiếp chuyên môn.

Trong diễn ngôn pháp luật, từ Hán Việt cần được nhìn nhận không đơn thuần như dấu tích của lịch sử từ vựng mà như một phương tiện quan trọng để cấu trúc hóa các phạm trù và khái niệm pháp lý. Ưu thế của lớp từ này nằm ở khả năng biểu đạt cô đọng, khái quát và ổn định về nghĩa và tạo sự liên kết trong hệ thống thuật ngữ. Dù vậy, việc vận dụng các đơn vị Hán Việt chỉ thực sự đạt hiệu quả khi nghĩa pháp lý của chúng được xác lập minh bạch và không tạo ra trở ngại đối với quá trình tiếp nhận, lý giải và áp dụng pháp luật.

2.2. Vai trò của từ Hán Việt trong hệ thống thuật ngữ pháp lý

2.2.1. Từ Hán Việt trong việc tạo lập và định danh thuật ngữ pháp lý

Dưới góc nhìn thuật ngữ học, ưu thế đáng chú ý của lớp từ Hán Việt thể hiện ở khả năng cung cấp những biểu thức định danh tương đối ổn định cho các phạm trù pháp lý. Sự ổn định trong cách gọi góp phần duy trì mối liên hệ nhất quán giữa thuật ngữ, khái niệm và các quy định điều chỉnh tương ứng. Theo Cabré (1999), thuật ngữ cần được xem như một phương tiện mã hóa và tổ chức tri thức chuyên biệt, chứ không chỉ như một đơn vị của vốn từ. Trên cơ sở đó, nhiều yếu tố Hán Việt có thể được nhìn nhận như những thành tố đóng vai trò trọng yếu khi tham gia vào việc xây dựng hệ thống khái niệm và định danh của ngôn ngữ pháp luật tiếng Việt.

Các thuật ngữ như "nghĩa vụ", "thẩm quyền", "chế tài" hay "tố tụng" cho thấy rõ chức năng này. Mỗi thuật ngữ tạo ra một cách gọi tương đối ổn định cho một phạm trù pháp lý nhất định: "nghĩa vụ" gắn với sự ràng buộc mà chủ thể phải thực hiện; "thẩm quyền" xác lập giới hạn quyền năng pháp lý được trao; "chế tài" chỉ hệ quả pháp lý gắn với việc không tuân thủ; còn "tố tụng" định danh một lĩnh vực thủ tục pháp lý có cấu trúc riêng. Giá trị cốt lõi ở đây không phải là sắc thái Hán Việt của từ, mà là khả năng tạo lập và duy trì một tên gọi chuyên môn có thể được sử dụng thống nhất trong hệ thống quy phạm.

2.2.2. Tính cô đọng và khả năng ổn định hóa cách biểu đạt pháp lý

Sau khi được xác lập như thuật ngữ, nhiều từ Hán Việt còn giúp rút gọn những nội dung pháp lý có cấu trúc phức tạp mà không phải lặp lại toàn bộ phần diễn giải. "Tố tụng", "chứng cứ", "cưỡng chế" hay "kháng nghị" là những minh chứng điển hình. Chẳng hạn, "tố tụng" không chỉ nói đến riêng việc khởi kiện hoặc xét xử mà quy chiếu đến một chỉnh thể gồm chủ thể, trình tự, thủ tục và các hoạt động pháp lý được pháp luật tố tụng điều chỉnh. Khả năng nén thông tin này làm cho văn bản gọn hơn nhưng vẫn giữ được điểm tựa khái niệm cần thiết cho việc áp dụng.

Tính cô đọng chỉ có giá trị khi đi cùng sự ổn định trong cách dùng. Nếu cùng một nội dung được thay đổi tên gọi tùy từng điều khoản hoặc từng văn bản, lợi thế của thuật ngữ sẽ bị suy giảm vì người đọc phải xác lập lại quan hệ giữa cách gọi và khái niệm. Vì vậy, chuẩn hóa cần hướng tới việc duy trì một cách biểu đạt nhất quán đối với cùng một nội dung pháp lý và chỉ sử dụng biến thể khi có lý do chuyên môn rõ ràng. Định hướng sử dụng này đúng tinh thần khi xây dựng văn bản luật về tính chính xác, phổ biến, thống nhất, và dễ hiểu của ngôn ngữ văn bản quy phạm pháp luật tại Điều 60 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

2.2.3. Vai trò của từ Hán Việt trong chuyên biệt hóa nghĩa và xác lập nội hàm pháp lý

Khi một đơn vị từ vựng đi vào môi trường giao tiếp chuyên ngành, giá trị nghĩa của nó có thể được tái cấu trúc theo hệ thống khái niệm của lĩnh vực tương ứng. Cabré (1999) cho rằng giá trị thuật ngữ không phải là thuộc tính bất biến của bản thân từ ngữ, mà được hình thành khi một đơn vị ngôn ngữ đảm nhiệm chức năng biểu đạt tri thức chuyên biệt trong một ngữ cảnh chuyên môn. Cách nhìn này đặc biệt phù hợp với ngôn ngữ pháp luật, nơi nhiều từ vốn hiện diện trong ngôn ngữ chung được giới hạn nghĩa theo những quan hệ pháp lý xác định.

Có thể thấy điều đó ở từ "cưỡng chế". Trong sử dụng thông thường, từ này chủ yếu gợi đến hành vi buộc một chủ thể phải thực hiện điều gì đó trái với ý muốn của họ. Trong pháp luật, nghĩa của nó không dừng ở ý niệm ép buộc, mà còn được đặt trong quan hệ với thẩm quyền áp dụng, điều kiện pháp lý, thủ tục thực hiện và hậu quả do pháp luật dự liệu. Tương tự, "trách nhiệm" trong giao tiếp đời thường có thể gắn với bổn phận hoặc ý thức cá nhân; khi tham gia cấu tạo thuật ngữ "trách nhiệm pháp lý", đơn vị này được quy chiếu vào một phạm vi nghĩa hẹp hơn, gắn với hậu quả pháp lý phát sinh từ những điều kiện do pháp luật xác định.

Từ góc độ đó, đóng góp của từ Hán Việt không chỉ thể hiện ở khả năng tạo tên gọi cho các hiện tượng pháp lý. Quan trọng hơn, nhiều đơn vị Hán Việt còn tham gia vào quá trình thu hẹp, khu biệt và xác lập nghĩa chuyên môn, qua đó hỗ trợ việc tổ chức hệ thống khái niệm của ngôn ngữ pháp luật theo hướng rõ ràng và nhất quán hơn.

2.2.4. Nguyên tắc sử dụng từ Hán Việt trong chuẩn hóa thuật ngữ pháp lý

Do đã trở thành bộ phận cấu thành của hệ thống thuật ngữ pháp lý, việc chuẩn hóa từ Hán Việt không nên được hiểu là chủ trương tăng hoặc giảm số lượng từ thuộc lớp này. Trọng tâm cần đặt vào chất lượng của quan hệ giữa từ ngữ, khái niệm và người tiếp nhận. Theo đó, việc sử dụng phải đồng thời bảo đảm tính chính xác, tính nhất quán và mức độ dễ hiểu, phù hợp với yêu cầu tại Điều 60 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (Chính phủ, 2025).

Thứ nhất, lựa chọn từ Hán Việt phải dựa vào giá trị định danh của thuật ngữ. Những cách gọi đã ổn định về nội hàm, như "nghĩa vụ", "thẩm quyền", "chế tài" hoặc "tố tụng", nên được giữ khi việc thay thế bằng cách diễn đạt khác làm giảm độ chính xác hoặc phá vỡ mối liên hệ với hệ thống khái niệm đang được sử dụng. Ngược lại, không nên chọn một từ chỉ vì nó tạo cảm giác trang trọng. Theo Cabré (1999), chức năng cốt lõi của thuật ngữ nằm ở năng lực biểu đạt tri thức chuyên biệt; vì vậy, tiêu chí quyết định phải là độ chính xác khái niệm chứ không phải nguồn gốc Hán hay thuần Việt của từ.

Thứ hai, cần duy trì quan hệ nhất quán giữa một thuật ngữ và nội hàm mà nó biểu đạt. Nếu cùng một khái niệm được gọi bằng nhiều cách khác nhau, hoặc một từ được sử dụng cho nhiều nội dung mà không xác định rõ phạm vi, mức độ xác định của quy phạm có thể bị suy giảm. Khoản 5 và khoản 6 Điều 60 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP cũng đặt ra yêu cầu làm rõ từ ngữ có khả năng được hiểu theo nhiều cách và sử dụng thống nhất từ ngữ đối với cùng một nội dung (Chính phủ, 2025). Vì thế, rà soát tính nhất quán của thuật ngữ cần được thực hiện ngay trong giai đoạn soạn thảo và thẩm định, thay vì chỉ xử lý sau khi phát sinh vướng mắc trong áp dụng.

Thứ ba, độ chuyên biệt phải được cân bằng với khả năng tiếp nhận của người đọc. Đơn giản hóa ngôn ngữ pháp luật không đồng nghĩa với việc thay mọi từ Hán Việt bằng cách nói thông dụng, bởi sự thay thế máy móc có thể làm mất nội hàm chuyên môn. Tuy nhiên, khi một thuật ngữ khó hiểu, ít quen thuộc hoặc dễ bị hiểu theo nghĩa đời thường khác với nghĩa pháp lý, văn bản cần có cơ chế giải thích thích hợp. Có thể khái quát theo ba lựa chọn: giữ thuật ngữ khi nó cần thiết cho độ chính xác; giải thích khi sự chuyên biệt cản trở việc hiểu; và giản lược khi cách diễn đạt chuyên môn không mang lại thêm giá trị pháp lý. Cách xử lý này bảo đảm đồng thời yêu cầu chính xác và dễ hiểu của ngôn ngữ quy phạm (Chính phủ, 2025, Điều 60).

Từ ba nguyên tắc trên, chuẩn hóa từ Hán Việt có thể được tiếp cận như một chuỗi công việc gồm lựa chọn thuật ngữ, xác định nội hàm, kiểm soát tính nhất quán và hỗ trợ người đọc tiếp nhận đúng nghĩa pháp lý. Mục tiêu sau cùng không phải "Hán Việt hóa" hay "thuần Việt hóa" văn bản, mà là xây dựng một hệ thống thuật ngữ có nội hàm rõ, cách dùng ổn định và phù hợp với đối tượng mà pháp luật hướng tới.

III. KẾT LUẬN

Từ Hán Việt giữ một vị trí đáng kể trong cấu trúc thuật ngữ của pháp luật Việt Nam, trước hết nhờ khả năng định danh ngắn gọn, khái quát hóa và ổn định hóa nhiều khái niệm chuyên biệt. Giá trị của lớp từ này vì vậy không nằm chủ yếu ở sắc thái trang trọng, mà ở chức năng tổ chức tri thức và duy trì tính nhất quán của diễn đạt pháp lý. Tuy nhiên, ưu thế đó chỉ được phát huy khi thuật ngữ được lựa chọn đúng nội hàm, sử dụng thống nhất và được giải thích trong những trường hợp có nguy cơ gây khó tiếp nhận. Theo hướng này, chuẩn hóa không đặt ra sự lựa chọn tuyệt đối giữa "giữ" và "bỏ" từ Hán Việt; vấn đề là thiết lập tiêu chí sử dụng sao cho độ chính xác của pháp luật đi cùng với khả năng tiếp cận của người đọc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2022). Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

Chính phủ. (2025). Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý. (2006). Từ điển luật học. Hà Nội: Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa; Nhà xuất bản Tư pháp.

Tiersma, P. M. (1999). Legal language. University of Chicago Press.

Gibbons, J. (2003). Forensic linguistics: An introduction to language in the justice system. Blackwell.

Cabré, M. T. (1999). Terminology: Theory, methods and applications (J. C. Sager, Ed.; J. A. DeCesaris, Trans.). Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins Publishing Company.

Hoàng Phê. (Chủ biên). (2003). Từ điển tiếng Việt. Đà Nẵng: Nhà xuất bản Đà Nẵng.

Nguyễn Tài Cẩn. (2001). Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Quốc hội. (2012). Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật số 15/2012/QH13; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14.

Quốc hội. (2015). Bộ luật Dân sự, Luật số 91/2015/QH13.

Quốc hội. (2025). Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật số 64/2025/QH15.